

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: CỬ NHÂN KẾ TOÁN
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: KẾ TOÁN **Mã số: 7340301**
Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên môn về kế toán và kỹ năng thực hành nghề nghiệp; thiết kế và tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp, đơn vị; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- MT1: Đào tạo người học hiểu biết và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kinh tế, chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng vào các vấn đề thực tiễn
- MT2: Đào tạo người học hiểu và vận dụng những kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, phân tích tài chính cũng như đánh giá được tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh; tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị, doanh nghiệp

1.2.2. Về kỹ năng

- MT3: Đào tạo người học thành thạo trong việc xử lý các vấn đề chuyên môn kế toán, kiểm toán; xây dựng các quy trình kế toán, kiểm toán; thực hiện chuẩn hoá các nghiệp vụ kế toán;
- MT4: Đào tạo người học vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế công tác kế toán, kiểm toán, phân tích báo cáo tài chính và giải quyết được những vấn đề phát sinh về chuyên môn
- MT5: Đào tạo người học thực hiện được việc kiểm tra, phân tích và đánh giá công tác kế toán, đề xuất hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị, doanh nghiệp

- MT6: Đào tạo người học cập nhật được những thay đổi chế độ về tài chính, kế toán vào công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị, doanh nghiệp
- MT7: Đào tạo người học sử dụng được tiếng Anh trong nghề nghiệp, sử dụng thành thạo tin học ứng dụng, các phần mềm kế toán trong công tác kế toán.
- MT8: Đào tạo người học khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng phối hợp làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc

1.2.3. Về thái độ

- MT9: Định hướng để người học xác định nghề nghiệp rõ ràng, chủ động đề xuất các giải pháp về chuyên môn kế toán, kiểm toán đồng thời nhận thức đúng về vai trò trách nhiệm của người làm công tác kế toán, kiểm toán
- MT10: Đào tạo người học có thái độ trung thực khách quan trong nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và sẵn sàng tham gia các hoạt động tập thể phục vụ doanh nghiệp và cộng đồng xã hội

1.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- CDR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.
- CDR2: Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn, nắm vững kiến thức an ninh- quốc phòng và năng lực thể chất
- CDR 3: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT*)
- CDR 4: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.

- CDR 5: Hiểu biết và vận dụng những kiến thức cơ bản của khoa học kinh tế, tổ chức hệ thống thông tin quản lý trong đơn vị, doanh nghiệp.
- CDR 6: Hiểu biết và vận dụng những kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, phân tích tài chính, chuẩn mực kế toán - kiểm toán Việt Nam và quốc tế.
- CDR 7: Xây dựng năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý và điều hành công tác kế toán kiểm toán trong các đơn vị, doanh nghiệp
- CDR 8: Vận dụng được quy trình hạch toán kế toán, kiểm toán, đánh giá được tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh; tổ chức thông tin trong các chu trình kế toán theo các loại hình đơn vị kế toán cụ thể.
- CDR 9: Phân tích hoạt động kinh tế - tài chính trong các đơn vị, doanh nghiệp để có những quyết định về chính sách kế toán và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, hệ thống thông tin kế toán.
- CDR 10: Tổng hợp, đánh giá, cập nhật được những thay đổi chế độ về tài chính, kế toán vào công tác kế toán, kiểm toán trong các đơn vị, doanh nghiệp.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- CDR 11: Thành thạo trong xử lý số liệu kế toán, các vấn đề chuyên môn kế toán, kiểm toán; xây dựng các quy trình kế toán, kiểm toán.
- CDR 12: Thực hiện chuẩn hoá các nghiệp vụ kế toán như: Lập, kiểm tra và luân chuyển chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị của đơn vị, doanh nghiệp
- CDR 13: Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế công tác kế toán, kiểm toán, phân tích báo cáo tài chính, giải quyết được những vấn đề phát sinh về chuyên môn.
- CDR 14: Thực hiện kiểm tra, phân tích và đánh giá công tác kế toán, đề xuất hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị, doanh nghiệp.
- CDR 15: Sử dụng thành thạo tin học ứng dụng, các phần mềm kế toán trong công tác kế toán

2.2.2. Kỹ năng mềm

- CDR 16: Vận dụng phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống và tư duy phê bình; có khả năng trình bày, khả năng giao tiếp, thảo luận, biết sử dụng các công cụ, phương tiện hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc.
- CDR 17: Khả năng làm việc độc lập, tự cập nhật được những thay đổi chế độ, chính sách về tài chính, kế toán, kiểm toán.
- CDR 18: Xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học; có khả năng tự tạo lập công việc và phát triển bản thân.

- CDR 19: Phối hợp làm việc nhóm hiệu quả trong học tập, nghiên cứu, kỹ năng giao tiếp trong công việc

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CDR 20: Xác định nghề nghiệp rõ ràng, chủ động đề xuất giải pháp về chuyên môn kế toán, kiểm toán; đánh giá tình hình tài chính, tư vấn, xây dựng quy chế kiểm soát trong doanh nghiệp, đơn vị.

- CDR 21: Tinh thần làm việc độc lập, cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu, tự chịu trách nhiệm cũng như thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

- CDR 22: Trung thực, khách quan trong nghề nghiệp, trong công việc

- CDR 23: Tuân thủ pháp luật, chế độ kế toán kiểm toán của Nhà nước và các quy định của đơn vị, doanh nghiệp

- CDR 24: Nhận thức đúng về vai trò, trách nhiệm người làm công tác kế toán, kiểm toán.

- CDR 25: Sẵn sàng tham gia các hoạt động tập thể, công tác chuyên môn phục vụ đơn vị, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp hướng tới đào tạo nguồn nhân lực kế toán theo định hướng ứng dụng. Vì vậy, chương trình cử nhân kế toán được xây dựng nhằm đến kết quả của chương trình là người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế - xã hội khác. Với những kiến thức về chuyên ngành được đào tạo, người học có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

Nhóm 1 - Nhân viên kế toán: Có đủ năng lực làm việc các doanh nghiệp, các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, các công ty liên doanh, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước thuộc mọi thành phần kinh tế. Có thể đảm nhiệm được công việc của các phân hành kế toán trong đơn vị, triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên viên kế toán quản trị trong các doanh nghiệp, các cơ quan và tổ chức kinh tế.

Nhóm 2 - Nhân viên phân tích và tư vấn: có đủ năng lực đảm nhiệm các công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính tại các công ty tài chính và phi tài chính; tương lai có thể phát triển nghề nghiệp thành các chuyên gia phân tích, tư vấn trong các lĩnh vực này.

Nhóm 3 - Trợ lý kiểm toán, kiểm soát viên trong các bộ phận kiểm toán nội bộ, các bộ phận chuyên môn của Kiểm toán Nhà nước, các công ty kiểm toán độc lập; tiến tới trong tương lai trở thành kiểm toán viên chuyên nghiệp khi được trang bị chứng chỉ hành nghề chứng chỉ quốc gia/quốc tế để hành nghề cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Nhóm 4 - Nghiên cứu viên và giảng viên: Có thể nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu về lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán; có thể tiếp tục học tập phần đầu để trở thành giảng viên chính, giảng viên cao cấp và chuyên gia nghiên cứu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Chương trình đào tạo ngành kế toán của Nhà trường là một nền tảng tốt để người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở nhiều vị trí khác nhau và có thể tự chuyển đổi, phát triển nghề nghiệp từ lĩnh vực kế toán, kiểm toán sang các lĩnh vực nghề nghiệp khác như: quản trị kinh doanh, tài chính, ngân hàng, thuế; có thể tự tạo lập doanh nghiệp và tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng về chuyên ngành kế toán.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy, người học có khả năng:

- Tiếp tục tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể tại đơn vị được tuyển dụng.
- Tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ đồng nghiệp, cán bộ quản lý và chuyên gia trong các lĩnh vực mà người học theo đuổi.
- Tiếp tục học thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành kế toán hoặc tài chính - ngân hàng và các chuyên ngành liên quan.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO																								
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16	CĐR 17	CĐR 18	CĐR 19	CĐR 20	CĐR 21	CĐR 22	CĐR 23	CĐR 24	CĐR 25
MT 1	x	x			x																				
MT2						x	x	x	x																
MT3											x	x													
MT4													x												
MT5														x											
MT6										x							x								
MT7			x	x											x										
MT8																x	x	x	x		x				
MT9																			x					x	
MT10																						x	x		x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 140 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 tín chỉ
 - Phần lý thuyết 71 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 21 tín chỉ
 - Khoa luận tốt nghiệp 09 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 392/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (39 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			39		
	1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mac-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mac-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT& PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT& PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		2		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		7		
001053	1. Đại số tuyến tính	KHUD	2	(26, 8, 60)	x
001264	2. Quy hoạch tuyến tính	KHUD	2	(26, 8, 60)	x
001102	3. Xác suất thống kê	KHUD	3	(36, 18,90)	x
	1.4. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		3		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002164	2.Kỹ năng nghề nghiệp - Kế toán	Kế toán	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
000566	4. Lịch sử các học thuyết kinh tế	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	
000569	5. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(26, 8, 60)	
000519	6. Văn hóa kinh doanh	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
	2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (101 tín chỉ)		101		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		20		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
000567	3. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
001153	4. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	x
000568	5. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
001212	6. Nguyên lý kế toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001109	7. Tài chính – tiền tệ	TCNH -BH	3	(39, 12, 90)	x
001104	8. Marketing căn bản	QT&MAR	3	(39, 12, 90)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		56		
	<i>2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		47		
001431	1. Luật kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
000447	2. Kế toán tài chính 1	Kế toán	3	(39,12,90)	x
000465	3. Thực hành Kế toán tài chính 1	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001162	4. Tiểu luận 1: Thu thập số liệu kế toán	Kế toán	2	(0, 120, 0)	x
000448	5. Kế toán tài chính 2	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
000479	6. Tin học ứng dụng kế toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
000445	7. Kế toán quản trị 1	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
000455	8. Kiểm toán căn bản	Kế toán	3	(39,12,90)	x
000466	9. Thực hành Kế toán tài chính 2	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
000666	10. Tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39, 12, 90)	x
001251	11. Kế toán quản trị 2	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001301	12. Thuế và kế toán thuế	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001745	13. Thực hành Thuế và Kế toán thuế	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001340	14. Kế toán máy	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001100	15. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
002052	16. Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	Kế toán	3	(39,12,90)	x
	<i>2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong các học phần)</i>		9		
001250	1. Hệ thống thông tin kế toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000458	2. Phân tích báo cáo tài chính	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001744	3. Thực hành Phân tích BCTC	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001743	4. Thống kê kinh doanh	DLKS	3	(39, 12, 90)	
001742	5. Kế toán tập đoàn – Tổng công ty	Kế toán	3	(39, 12, 90)	
001741	6. Thực hành Kế toán tập đoàn Tổng công ty	Kế toán	3	(0, 90, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)		25		
	2.3.1. Modun 1: Kế toán doanh nghiệp		25		
000449	1. Kế toán tài chính 3	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001739	2. Kế toán Doanh nghiệp Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Xuất nhập khẩu	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001740	3. Kế toán Doanh nghiệp Xây lắp và đơn vị chủ đầu tư	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001959	4. Tiểu luận 2 - Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp	Kế toán	2	(0, 120, 0)	x
000898	Thực tập cuối khóa ngành kế toán	Kế toán	5	(0, 300, 0)	x
001874	Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	Kế toán	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001737	1. Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001736	2. Thực hành kế toán doanh nghiệp	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001734	3. Hành nghề kế toán kiểm toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.2. Modun 2: Kế toán nhà hàng khách sạn		25		
001733	1. Kế toán nhà hàng	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001732	2. Kế toán khách sạn	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001730	3. Thực hành kế toán nhà hàng, khách sạn 1	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001960	4. Tiểu luận 2- Chuyên ngành Kế toán nhà hàng khách sạn	Kế toán	2	(0, 120, 0)	x
000898	Thực tập cuối khóa ngành kế toán	Kế toán	5	(0, 300, 0)	x
001874	Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	Kế toán	9	(0, 540, 0)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001731	1. Thực hành kế toán nhà hàng, khách sạn 2	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001737	2. Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001734	3. Hành nghề kế toán kiểm toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.3. Modun 3: Kế toán công		25		
000441	1. Kế toán hành chính sự nghiệp	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001727	2. Kế toán ngân sách và nghiệp vụ kho bạc	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001729	3. Thực hành kế toán hành chính sự nghiệp	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001962	4. Tiểu luận 2: Chuyên ngành Kế toán công	Kế toán	2	(0, 120, 0)	x
000898	Thực tập cuối khóa ngành kế toán	Kế toán	5	(0, 300, 0)	x
001874	Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	Kế toán	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001726	1. Thực hành Kế toán ngân sách và nghiệp vụ kho bạc	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001725	2. Kế toán ngân sách và tài chính xã	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001734	3. Hành nghề kế toán kiểm toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
	2.3.4. Modun 4: Kế toán kiểm toán		25		
000454	1. Kiểm toán báo cáo tài chính	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001724	2. Kiểm toán báo cáo tài chính nâng cao	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001723	3. Thực hành Kiểm toán BCTC	Kế toán	3	(0, 90, 90)	x
001961	4. Tiểu luận 2 - Chuyên ngành Kế toán kiểm toán	Kế toán	2	(0, 120, 0)	x
000898	Thực tập cuối khóa ngành kế toán	Kế toán	5	(0, 300, 0)	x
001874	Khóa luận tốt nghiệp ngành Kế toán	Kế toán	9	(0, 540, 0)	
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001722	1. Kiểm toán hoạt động	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x
001721	2. Kiểm toán nội bộ	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001734	3. Hành nghề kế toán kiểm toán	Kế toán	3	(39, 12, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Theo Quyết định 392/QĐ-ĐHKTTCN ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần

- thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế
- Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long